

ỦY BAN QUẢN LÝ VỐN
NHÀ NƯỚC TẠI DOANH NGHIỆP
TỔNG CÔNG TY
CẢNG HÀNG KHÔNG VIỆT NAM - CTCP

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 4549/TCTCHKVN-BTK

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 10 năm 2024

V/v: Công bố thông tin BCTC Quý III năm 2024.

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại khoản 3, khoản 4 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Tổng công ty Cảng hàng không Việt Nam – CTCP thực hiện công bố thông tin Báo cáo tài chính Quý III năm 2024 với Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức: Tổng công ty Cảng hàng không Việt Nam – CTCP

- Mã chứng khoán: ACV

- Địa chỉ: Số 58 Trường Sơn, phường 2, quận Tân Bình, Hồ Chí Minh.

- Điện thoại: (84.28) 38485383 Fax: (84.28) 38445127

- Website: <https://www.vietnamairport.vn/>

2. Nội dung thông tin công bố:

- BCTC Quý III năm 2024 theo quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC gồm:

Báo cáo tài chính Tổng hợp.

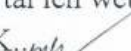
Báo cáo tài chính Hợp nhất.

- Văn bản giải trình Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo có thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước.

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 30/10/2024 tại đường dẫn: <https://www.vietnamairport.vn/>.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố.

Nơi nhận: 

- Như kính gửi;
- Hội đồng quản trị;
- Ban Tổng Giám đốc;
- Ban Kiểm soát;
- Các Ban: TCKT; PC; KTNB;
- VP. TCTy (đăng tải lên website);
- Lưu: VT; Ban TK. 

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT




Vũ Thế Phiệt

TỔNG CÔNG TY CẢNG HÀNG KHÔNG VIỆT NAM - CTCP

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
QUÝ III NĂM 2024

Tháng 10 năm 2024

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	2 - 3
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	4
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	5 - 6
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	7 - 47

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2024

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		42.552.451.820.128	42.679.681.080.233
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	4.545.580.703.262	2.843.713.782.836
Tiền	111		3.540.580.703.262	2.343.713.782.836
Các khoản tương đương tiền	112		1.005.000.000.000	500.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	15	22.696.100.000.000	25.895.700.000.000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		22.696.100.000.000	25.895.700.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		13.782.359.875.235	12.672.492.742.004
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	11.363.327.535.977	9.031.353.155.831
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	5.859.538.529.095	6.374.973.169.640
Phải thu ngắn hạn khác	136	8	504.719.289.749	989.358.609.369
Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	137	9	(3.945.225.479.586)	(3.723.192.192.836)
IV. Hàng tồn kho	140	10	354.905.065.693	468.060.286.710
Hàng tồn kho	141		354.905.065.693	468.060.286.710
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.173.506.175.938	799.714.268.683
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11	57.442.323.503	25.087.321.198
Thuế GTGT được khấu trừ	152		1.111.617.958.323	729.613.419.974
Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	17	4.445.894.112	45.013.527.511
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		30.705.653.586.536	24.667.923.276.405
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		265.501.804.717	265.501.804.717
Phải thu dài hạn của khách hàng	211	6	2.800.000.200	2.800.000.200
Phải thu dài hạn khác	216	8	265.501.804.717	265.501.804.717
Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219	9	(2.800.000.200)	(2.800.000.200)
II. Tài sản cố định	220		12.116.868.566.523	13.140.335.921.780
Tài sản cố định hữu hình	221	12	12.112.461.085.102	13.137.032.858.662
- Nguyên giá	222		49.296.972.766.234	48.710.405.763.251
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(37.184.511.681.132)	(35.573.372.904.589)
Tài sản cố định vô hình	227	13	4.407.481.421	3.303.063.118
- Nguyên giá	228		28.339.543.844	25.849.266.955
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(23.932.062.423)	(22.546.203.837)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		14.880.730.565.495	7.888.086.590.183
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	14	14.880.730.565.495	7.888.086.590.183
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	15	2.934.012.416.068	2.849.060.829.145
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		2.758.673.367.264	2.673.721.780.341
Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	253		235.339.048.804	235.339.048.804
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(60.000.000.000)	(60.000.000.000)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		508.540.233.733	524.938.130.580
Chi phí trả trước dài hạn	261	11	76.404.227.564	92.435.381.397
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		432.136.006.169	432.502.749.183
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		73.258.105.406.664	67.347.604.356.638

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2024

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
			VND	VND
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		16.172.589.306.363	16.933.960.524.126
I. Nợ ngắn hạn	310		6.062.852.519.817	6.721.951.623.862
Phải trả người bán ngắn hạn	311	16	832.092.059.650	1.188.191.768.306
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		5.197.898.973	9.601.723.321
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	17	2.595.373.251.070	3.058.389.134.580
Phải trả người lao động	314		809.769.335.590	1.113.039.754.104
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	19	389.570.908.643	521.790.374.099
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		22.665.256.242	4.469.693.758
Phải trả ngắn hạn khác	319	21	207.781.042.464	217.925.357.675
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	18	418.236.800.228	410.420.912.532
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		782.165.966.957	198.122.905.487
II. Nợ dài hạn	330		10.109.736.786.546	10.212.008.900.264
Phải trả dài hạn khác	337	21	206.225.850.178	157.421.551.625
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	18	9.896.788.823.490	10.046.031.520.694
Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả	341		194.031.921	194.031.922
Dự phòng phải trả dài hạn	342	20	6.528.080.957	8.361.796.023
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		57.085.516.100.301	50.413.643.832.512
I. Vốn chủ sở hữu	410	22	57.085.516.100.301	50.413.643.832.512
Vốn góp của chủ sở hữu	411		21.771.732.360.000	21.771.732.360.000
Thặng dư vốn cổ phần	412		14.602.790.587	14.602.790.587
Cổ phiếu quỹ	415		(2.918.680.000)	(2.918.680.000)
Quỹ đầu tư phát triển	418		6.034.593.641.645	6.034.593.641.645
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		29.214.834.696.469	22.542.351.236.061
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		21.745.377.993.943	15.320.065.166.503
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		7.469.456.702.526	7.222.286.069.558
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	439		52.671.291.600	53.282.484.219
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		73.258.105.406.664	67.347.604.356.638



Vũ Thị Vân Anh
Người lập biểu



Nguyễn Văn Nhung
Kế toán trưởng



Vũ Thế Phiệt
Người đại diện theo pháp luật

TP. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 10 năm 2024

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Quý III của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý III		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay VND	Năm trước VND	Năm nay VND	Năm trước VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	23	5.672.623.788.005	5.345.577.135.128	16.884.442.372.150	15.035.381.157.171
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		17.383.940.259	17.999.362.371	50.853.087.572	50.023.561.982
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		5.655.239.847.746	5.327.577.772.757	16.833.589.284.578	14.985.357.595.189
4. Giá vốn hàng bán	11	24	2.013.104.645.813	1.996.690.811.633	6.131.979.330.806	5.759.193.630.991
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		3.642.135.201.933	3.330.886.961.124	10.701.609.953.772	9.226.163.964.198
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	25	294.155.576.353	994.832.783.250	1.600.325.261.734	1.852.858.778.673
7. Chi phí tài chính	22	26	809.152.861.878	20.047.428.210	854.310.401.348	366.445.547.277
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		16.758.164.527	15.637.557.774	46.015.589.303	49.997.053.617
8. Lãi trong công ty liên doanh, liên kết	24		134.492.047.567	112.669.889.473	258.238.779.623	242.852.310.265
9. Chi phí bán hàng	25	27	88.647.555.171	79.175.047.471	268.246.351.100	252.956.941.790
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	28	295.913.780.665	929.450.833.773	946.018.078.665	2.031.907.750.933
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		2.877.068.628.139	3.409.716.324.393	10.491.599.164.016	8.670.564.813.136
12. Thu nhập khác	31	30	2.029.744.134	4.540.108.901	26.025.537.427	10.621.329.856
13. Chi phí khác	32	31	951.370.866	88.850.666	11.839.214.918	2.586.469.363
14. Lợi nhuận/(Lỗ) khác (40=31-32)	40		1.078.373.268	4.451.258.235	14.186.322.509	8.034.860.493
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		2.878.147.001.407	3.414.167.582.628	10.505.785.486.525	8.678.599.673.629
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		538.534.223.325	647.011.354.323	2.017.548.990.467	1.668.151.750.089
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		366.743.013	-	366.743.013	3.198.856.808
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		2.339.246.035.069	2.767.156.228.305	8.487.869.753.045	7.007.249.066.732
- Lợi nhuận của công ty mẹ, trong đó:	62		2.336.198.232.312	2.765.836.459.058	8.478.608.071.719	7.001.108.030.219
+ Lợi nhuận của ACV			1.977.804.578.031	2.418.037.977.294	7.469.456.702.526	6.008.793.680.018
+ Lợi nhuận từ hoạt động khai thác tài sản KCHTK		34	358.393.654.281	347.798.481.764	1.009.151.369.193	992.314.350.201
- Lợi ích cổ đông không kiểm soát	61		3.047.802.757	1.319.769.247	1.163.883.681.681.326	6.141.036.513
19. Lãi (lỗ) cơ bản trên cổ phiếu	70	22	909	1.109.163.889.301	3.321.681.326	3.063



Nguyễn Văn Nhung
Kế toán trưởng



Vũ Thế Phiệt

Người đại diện theo pháp luật
TP. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 10 năm 2024



Vũ Thị Vân Anh
Người lập biểu

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý III của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
			Năm nay VND	Năm trước VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		10.505.785.486.525	8.678.599.673.630
2. Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		1.720.520.264.957	1.779.873.457.948
Các khoản dự phòng	03		224.678.727.075	1.319.579.279.056
(Lãi) lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		254.184.676.803	(177.028.286.203)
(Lãi) từ hoạt động đầu tư	05		(1.290.900.000.001)	(1.588.024.382.738)
Chi phí lãi vay	06		46.015.589.303	49.997.053.617
Các điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		11.460.284.744.662	10.062.996.795.310
(Tăng) giảm các khoản phải thu	09		(2.922.494.347.868)	(3.363.576.415.259)
(Tăng) giảm hàng tồn kho	10		99.127.434.100	(95.207.687.256)
Tăng (giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		(703.212.872.953)	(93.741.446.651)
(Tăng) giảm chi phí trả trước	12		(17.498.595.096)	14.017.204.800
Tiền lãi vay đã trả	14		(57.242.589.303)	(63.489.053.617)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(2.414.101.594.464)	(1.900.000.000.000)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(215.603.054.593)	(512.211.595.092)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		5.229.259.124.485	4.048.787.802.235
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định	21		(8.025.486.684.386)	(6.147.444.407.377)
Tiền thu thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	22		1.667.503.580	456.085.740
Tiền chi gửi ngân hàng có kỳ hạn	23		(1.522.500.000.000)	(1.153.100.000.000)
Thu hồi tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	24		4.722.100.000.000	3.552.600.000.000
Tiền thu lãi tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.687.839.634.659	1.690.362.011.039
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(3.136.379.546.147)	(2.057.126.310.598)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (Tiếp theo)
(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý III của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
			Năm nay VND	Năm trước VND
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
Tiền trả nợ gốc vay	34		(349.570.801.176)	(322.269.532.629)
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(7.200.000.000)	-
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	40		(356.770.801.176)	(322.269.532.629)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		1.736.108.777.162	1.669.391.959.008
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	5	2.843.713.782.836	2.496.515.921.711
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(34.241.856.736)	47.839.024.615
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	5	4.545.580.703.262	4.213.746.905.334

Vũ Thị Vân Anh
Người lập biểu

Nguyễn Văn Nhung
Kế toán trưởng



Vũ Thế Phiệt

Người đại diện theo pháp luật

TP. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 10 năm 2024

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP (gọi tắt là “Công ty mẹ”), là công ty cổ phần, được cổ phần hóa từ Doanh nghiệp Nhà nước - Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam (Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên), theo Quyết định số 1710/QĐ-TTg ngày 06/10/2015 của Thủ tướng Chính phủ, hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0311638525 ngày 22/03/2012 và các Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh mới nhất lần thứ 9 ngày 23/05/2024 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Ngày 12/11/2018, Bộ Giao thông Vận tải đã chuyển giao quyền đại diện chủ sở hữu vốn nhà nước tại ACV về cho Ủy Ban Quản lý vốn Nhà nước tại Doanh nghiệp theo quy định tại Nghị định số 131/2018/NĐ-CP ngày 29/09/2018 và Quyết định số 1515/QĐ-TTg ngày 09/11/2018.

Cổ phiếu của Tổng Công ty được giao dịch trên thị trường UPCOM từ ngày 21/11/2016, với mã chứng khoán “ACV”.

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp của Công ty mẹ và công ty con (“Tổng Công ty”) đã đăng ký các hoạt động kinh doanh chính trong các lĩnh vực sau:

- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải hàng không: Đầu tư, quản lý vốn đầu tư, trực tiếp sản xuất, kinh doanh tại các cảng hàng không sân bay; đầu tư, khai thác kết cấu hạ tầng, trang bị, thiết bị cảng hàng không, sân bay; cung cấp dịch vụ bảo đảm an ninh hàng không, an toàn hàng không; cung ứng các dịch vụ bảo dưỡng tàu bay, phụ tùng, thiết bị hàng không và các trang thiết bị khác; cung ứng các dịch vụ kỹ thuật, dịch vụ khoa học, công nghệ trong và ngoài nước; cung ứng các dịch vụ kỹ thuật thương mại mặt đất; các dịch vụ tại nhà ga hành khách, ga hàng hóa; xuất nhập khẩu, mua bán vật tư, phụ tùng, thiết bị hàng không; dịch vụ đại lý cho các hãng hàng không, các công ty vận tải, du lịch, các nhà sản xuất, cung ứng tàu bay, vật tư, phụ tùng, thiết bị tàu bay và trang thiết bị chuyên ngành hàng không; cung ứng dịch vụ thương nghiệp, bán hàng miễn thuế; các dịch vụ phục vụ sân đỗ tại các cảng hàng không sân bay; cung ứng xăng dầu, mỡ hàng không (bao gồm nhiên liệu, dầu mỡ bôi trơn và chất lỏng chuyên dùng), và xăng dầu tại các cảng hàng không, sân bay; các dịch vụ hàng không, dịch vụ công cộng khác tại cảng hàng không sân bay;
- Dịch vụ kinh doanh vận tải hành khách, hàng hóa, kho hàng hóa; giao nhận hàng hóa; nhà hàng, khách sạn, nhà nghỉ;
- Xây dựng, tư vấn xây dựng, sửa chữa, bảo trì, lắp đặt các công trình xây dựng, các trang thiết bị, điện, điện tử, cơ khí chuyên ngành, công trình dân dụng;
- Cung cấp dịch vụ lưu trữ và dịch vụ tra nạp nhiên liệu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tổng Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất

Tổng Công ty chính thức chuyển sang hoạt động theo hình thức công ty cổ phần từ ngày 01 tháng 4 năm 2016. Tuy nhiên, tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Tổng công ty chưa có quyết định của các cơ quan có thẩm quyền về quyết toán cổ phần hóa và biên bản bàn giao sang công ty cổ phần.

Theo Quyết định số 2007/QĐ-TTg ngày 7 tháng 12 năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Đề án giao, quản lý và khai thác tài sản kết cấu hạ tầng hàng không (“KCHTHK”) do Nhà nước đầu tư, quản lý, Tổng Công ty được giao quản lý, sử dụng tài sản KCHTHK do Nhà nước đầu tư, quản lý theo phương thức không tính thành phần vốn Nhà nước tại doanh nghiệp trong thời hạn từ ngày ban hành Quyết định đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2025; trực tiếp tổ chức khai thác tài sản KCHTHK đúng mục đích, công năng của tài sản và phản ánh đầy đủ doanh thu, chi phí khai thác tài sản trong kết quả kinh doanh của Tổng Công ty. Thủ tướng Chính phủ giao Bộ Giao thông Vận tải quyết định Danh mục tài sản KCHTHK, để bàn giao cho Tổng Công ty quản lý, sử dụng, khai thác ngay sau khi Quyết định này có hiệu lực.

Vào ngày 1 tháng 3 năm 2022, Bộ Giao thông Vận tải đã ban hành Quyết định số 256/QĐ-BGTVT phê duyệt Danh mục tài sản KCHTHK để bàn giao cho Tổng Công ty quản lý, sử dụng, khai thác theo phương thức không tính thành phần vốn Nhà nước tại doanh nghiệp. Tuy nhiên, tại quyết định này, Bộ GTVT chưa phê duyệt giá trị tài sản bàn giao cho Tổng Công ty, do đó, vào ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Tổng Công ty chưa có đủ cơ sở để thực hiện theo dõi chi tiết, hạch toán giá trị các tài sản KCHTHK. Việc ghi nhận tăng giá trị tài sản KCHTHK sẽ được thực hiện khi được Bộ Giao thông Vận tải ban hành quyết định phê duyệt giá trị tài sản bàn giao.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

Cấu trúc doanh nghiệp

Thông tin chi tiết về các chi nhánh, công ty con, công ty liên doanh liên kết của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 09 năm 2024:

Các chi nhánh:

Tên chi nhánh	Địa chỉ
1. Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP	Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài, Xã Phú Minh, Huyện Sóc Sơn, Thành phố Hà Nội.
2. Cảng Hàng không Quốc tế Đà Nẵng - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP	Phường Hòa Thuận Tây, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng.
3. Cảng Hàng không Quốc tế Tân Sơn Nhất - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP	58 Trường Sơn, Phường 2, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh.
4. Cảng Hàng không Quốc tế Phú Bài - Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP	Khu 8, Phường Phú Bài, Thị xã Hương Thủy, Tỉnh Thừa Thiên Huế.
5. Cảng Hàng không Chu Lai - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP	Xã Tam Nghĩa, Huyện Núi Thành, Tỉnh Quảng Nam.
6. Cảng Hàng không Quốc tế Cam Ranh - Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP	Sân bay Cam Ranh, Phường Cam Nghĩa, Thành phố Cam Ranh, Tỉnh Khánh Hòa.
7. Cảng Hàng không Quốc tế Cần Thơ - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP	179B Đường Lê Hồng Phong, Phường Trà An, Quận Bình Thủy, Thành phố Cần Thơ.
8. Cảng Hàng không Quốc tế Phú Quốc - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP	Tổ 2, Ấp Dương Tơ, Xã Dương Tơ, Thành phố Phú Quốc, Tỉnh Kiên Giang.
9. Cảng Hàng không Điện Biên - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP	Tổ Dân phố 10, Phường Thanh Trường, Thành phố Điện Biên Phủ, Tỉnh Điện Biên.
10. Cảng Hàng không Nà Sản - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP	Huyện Mai Sơn, Tỉnh Sơn La.
11. Cảng Hàng không Cát Bi - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP	Đường Lê Hồng Phong - Phường Thành Tô, Quận Hải An, Thành phố Hải Phòng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

Tên chi nhánh (Tiếp theo)	Địa chỉ (Tiếp theo)
12. Cảng Hàng không Quốc tế Vinh - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP	Xã Nghi Liên, Thành phố Vinh, Tỉnh Nghệ An.
13. Cảng Hàng không Đồng Hới - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP	Xã Lộc Ninh - Thành phố Đồng Hới - Tỉnh Quảng Bình.
14. Cảng Hàng không Phù Cát - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP	Số 1 Nguyễn Tất Thành, Phường Lý Thường Kiệt, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định.
15. Cảng Hàng không Tuy Hòa - Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP	Khu phố 4, Phường Phú Thạnh, Thành phố Tuy Hòa, Tỉnh Phú Yên.
16. Cảng Hàng không Pleiku - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP	Đường 17/3, Phường Thống Nhất, Thành phố Pleiku, Tỉnh Gia Lai.
17. Cảng Hàng không Quốc tế Liên Khương - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP	Quốc lộ 20, Thị trấn Liên Nghĩa, Huyện Đức Trọng, Tỉnh Lâm Đồng.
18. Cảng Hàng không Buôn Ma Thuột - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP	Thôn 3, Xã Hòa Thắng, Thành phố Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đak Lak.
19. Cảng Hàng không Côn Đảo - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP	Tiểu khu 1, Thị trấn Côn Đảo, Huyện Côn Đảo, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.
20. Cảng Hàng không Rạch Giá - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP	418 Đường Cách Mạng Tháng 8, Phường Vĩnh Lợi, Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang.
21. Cảng Hàng không Cà Mau - Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP	Số 93, Đường Lý Thường Kiệt, Phường 6, Thành phố Cà Mau.
22. Cảng Hàng không Thọ Xuân - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP	Sân bay Sao Vàng, Thị trấn Sao Vàng, Thọ Xuân, Tỉnh Thanh Hóa.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

Công ty con:

Tên công ty	Nơi thành lập	Tỷ lệ phần sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ (%)	Hoạt động chính
Công ty Cổ phần Dịch vụ Nhiên liệu Hàng không Nội Bài	TP. Hà Nội	60	60	Cung cấp dịch vụ lưu trữ và tra nạp nhiên liệu hàng không

Công ty liên doanh, liên kết:

Tên công ty	Nơi thành lập	Tỷ lệ phần sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ (%)	Hoạt động chính
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Tân Sơn Nhất	TP. Hồ Chí Minh	49,07	49,07	Kinh doanh thương mại dịch vụ tại sân bay
Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn	TP. Hồ Chí Minh	48,03	48,03	Dịch vụ kỹ thuật thương mại mặt đất tại sân bay
Công ty TNHH Dịch vụ Bảo dưỡng Máy bay Cảng Hàng không Miền Nam	TP. Hồ Chí Minh	51	50	Bảo dưỡng và sửa chữa máy bay
Công ty Cổ phần Thương mại Hàng không Miền Nam	TP. Hồ Chí Minh	29,53	29,53	Sản xuất nước uống tinh khiết đóng chai, nước khoáng đóng chai; kinh doanh vận tải hàng hóa, vận chuyển hành khách bằng ô tô
Công ty Cổ phần Vận tải Hàng không Miền Nam	TP. Hồ Chí Minh	30	30	Vận tải ô tô, mua bán, sửa chữa bảo dưỡng ô tô
Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Hà Nội	TP. Hà Nội	20	20	Dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải hàng không

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (“VND”), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty mẹ và báo cáo tài chính của các công ty do Công ty mẹ kiểm soát (công ty con) được lập cho đến ngày lập báo cáo hàng kỳ. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty mẹ có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty mẹ và công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong Tổng Công ty được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Năm tài chính

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12.

Báo cáo tài chính này được lập cho giai đoạn từ ngày 01/07/2024 đến ngày 30/09/2024.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chế độ kế toán áp dụng

Tổng Công ty áp dụng các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất này:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại lập Báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ hoạt động phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Tổng Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư.

Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở dự thu.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các khoản chứng khoán được Tổng Công ty nắm giữ với mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận bắt đầu từ ngày Tổng Công ty có quyền sở hữu và được xác định giá trị ban đầu theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo giá gốc trừ các khoản giảm giá chứng khoán kinh doanh.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là công ty mà Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tổng Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các công ty liên kết được hợp nhất trong báo cáo tài chính theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Tổng Công ty vào phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Tổng Công ty tại công ty liên kết đó (bao gồm bất kể các khoản góp vốn dài hạn mà về thực chất tạo thành đầu tư thuần của Tổng Công ty tại công ty liên kết đó) không được ghi nhận.

Trong trường hợp một công ty thành viên của Tổng Công ty thực hiện giao dịch với một công ty liên kết với Tổng Công ty, lãi/lỗ chưa thực hiện tương ứng với phần góp vốn của Tổng Công ty vào công ty liên kết, được loại trừ khỏi Báo cáo tài chính hợp nhất.

Góp vốn liên doanh

Các khoản góp vốn liên doanh là thỏa thuận trên cơ sở ký kết hợp đồng mà theo đó Tổng Công ty và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Cơ sở đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của đơn vị liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên đồng kiểm soát.

Trong trường hợp một công ty thành viên trực tiếp thực hiện hoạt động kinh doanh theo các thỏa thuận liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và bất kỳ khoản nợ phải trả phát sinh chung phải gánh chịu cùng với các bên góp vốn liên doanh khác từ hoạt động của liên doanh được hạch toán vào báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty tương ứng và được phân loại theo bản chất của nghiệp vụ kinh tế phát sinh. Các khoản công nợ và chi phí phát sinh có liên quan trực tiếp đến phần vốn góp trong phần tài sản đồng kiểm soát được hạch toán trên cơ sở dồn tích. Các khoản thu nhập từ việc bán hàng hoặc sử dụng phần sản phẩm được chia từ hoạt động của liên doanh và phần chi phí phát sinh phải gánh chịu được ghi nhận khi chắc chắn khoản lợi ích kinh tế có được từ các giao dịch này được chuyển tới hoặc chuyển ra khỏi Tổng Công ty và các khoản lợi ích kinh tế này có thể được xác định một cách đáng tin cậy.

Các thỏa thuận góp vốn liên doanh liên quan đến việc thành lập một cơ sở kinh doanh độc lập trong đó có các bên tham gia góp vốn liên doanh được gọi là cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Tổng Công ty lập báo cáo về các khoản lợi ích trong các cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Bất kỳ lợi thế kinh doanh nào có được từ việc mua lại phần góp vốn của Tổng Công ty tại đơn vị góp vốn liên doanh đồng kiểm soát được kế toán phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty liên quan đến lợi thế thương mại có được từ việc mua công ty con.

Các khoản đầu tư dài hạn khác

Các khoản đầu tư dài hạn khác thể hiện khoản đầu tư vào các công ty khác mà Tổng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát, hoặc không có ảnh hưởng đáng kể. Các khoản đầu tư dài hạn được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá, bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến giao dịch mua các khoản đầu tư dài hạn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn

Tổng Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh, liên kết và các khoản đầu tư dài hạn khác theo giá gốc. Tổng Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Tổng Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết và các khoản đầu tư dài hạn khác được trình bày trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có).

Ngoại tệ

Tổng Công ty áp dụng Thông tư 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22/12/2014 hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp, trong đó có quy định về ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ hoạt động được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, bản cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ mà Tổng Công ty đã đòi nhiều lần nhưng vẫn chưa thu hồi được, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc của hàng tồn kho bao gồm các khoản chi phí để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại, bao gồm: giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng, hao hụt định mức, và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

Tổng Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho. Giá xuất của nguyên vật liệu được tính theo phương pháp nhập trước – xuất trước, giá xuất của hàng hóa được tính theo phương pháp bình quân gia quyền ngoại trừ giá xuất của hàng hóa miễn thuế được tính theo phương pháp giá thực tế đích danh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tổng Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Tổng Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được hình thành từ các công trình xây dựng do các nhà thầu xây dựng thực hiện được xác định bao gồm: giá trị công trình hoàn thành bàn giao, các chi phí liên quan trực tiếp khác để đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Đối với các tài sản cố định hoàn thành và đã đưa vào sử dụng nhưng chưa được cấp có thẩm quyền phê duyệt quyết toán sẽ được tạm ghi tăng nguyên giá theo giá trị dự toán hoặc giá trị quyết toán tạm tính và trích khấu hao. Khi có quyết toán được duyệt sẽ điều chỉnh lại nguyên giá tương ứng và điều chỉnh giá trị khấu hao (tăng hoặc giảm) tương ứng với thời gian sử dụng còn lại của tài sản cố định mà không thực hiện điều chỉnh lại chi phí khấu hao đã trích.

Chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu liên quan đến quá trình sửa chữa, bảo dưỡng, nâng cấp và vận hành tài sản cố định hữu hình được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho tài sản cố định hữu hình tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định hữu hình.

Tổng Công ty áp dụng Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà xưởng, vật kiến trúc	5- 25
Máy móc và thiết bị	3 - 10
Phương tiện vận tải	6
Thiết bị văn phòng	3 - 5

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

Tài sản vô hình và khấu hao

Tài sản vô hình thể hiện giá trị bản quyền, phần mềm máy tính và chi phí thiết kế logo được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Bản quyền, phần mềm máy tính và chi phí thiết kế logo được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính trong vòng 3 năm.

Tổng Công ty áp dụng Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Thuê tài sản

Tổng Công ty là bên đi thuê

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Tổng Công ty là bên cho thuê

Doanh thu cho thuê hoạt động thể hiện phần doanh thu cho thuê mặt bằng, cho thuê thiết bị tài sản tại các sân bay. Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm các tài sản là các thiết bị đang trong quá trình đầu tư mua sắm và lắp đặt, chưa đưa vào sử dụng, chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định, các công trình xây dựng cơ bản đang trong quá trình xây dựng chưa được nghiệm thu và đưa vào sử dụng tại thời điểm khóa sổ lập Báo cáo tài chính. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc. Giá gốc này bao gồm: chi phí hàng hóa, dịch vụ phải trả cho các nhà thầu, người cung cấp, chi phí lãi vay có liên quan trong giai đoạn đầu tư và các chi phí hợp lý khác liên quan trực tiếp đến việc hình thành tài sản sau này. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ đã xuất dùng, nhiên liệu đã xuất kho nhưng chưa sử dụng, chi phí đền bù giải phóng mặt bằng, tiền thuê đất và các khoản chi phí trả trước khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm:

- Phải trả người bán là các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hoá, dịch vụ;
- Phải trả khác bao gồm các khoản phải trả không mang tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán hàng hoá, dịch vụ.

Chi phí phải trả

Các khoản phải trả phát sinh do mua hàng hoá, dịch vụ đã nhận được từ nhà cung cấp và được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ báo cáo nhưng chưa có hoá đơn, hoặc chưa có đầy đủ hồ sơ tài liệu kế toán.

Dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Tổng Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- (a) Tổng Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Tổng Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu cung cấp dịch vụ của Tổng Công ty được áp dụng theo quy định của Nhà nước đối với các dịch vụ do Nhà nước quy định giá; đối với các dịch vụ khác được Tổng Công ty xây dựng và ban hành theo quy định của luật giá áp dụng thống nhất tại các cảng hàng không.

Trong đó:

Doanh thu dịch vụ hàng không

- + Doanh thu dịch vụ hạ cất cánh
- + Doanh thu dịch vụ phục vụ hành khách
- + Doanh thu dịch vụ bảo đảm an ninh hàng không
- + Doanh thu dịch vụ sân đậu tàu bay
- + Doanh thu dịch vụ cho thuê cầu dẫn khách
- + Doanh thu dịch vụ cho thuê quầy làm thủ tục hành khách
- + Doanh thu dịch vụ phục vụ mặt đất
- + Doanh thu dịch vụ nhượng quyền khai thác đối với các dịch vụ hàng không
- + Dịch vụ hỗ trợ đảm bảo hoạt động bay
- + Doanh thu dịch vụ hàng không khác

Doanh thu dịch vụ phi hàng không

Bao gồm doanh thu cho thuê mặt bằng, doanh thu dịch vụ bến bãi, doanh thu cho thuê thiết bị tài sản, doanh thu cho thuê quảng cáo, doanh thu vận chuyển, lưu trữ, doanh thu dịch vụ kiểm tra, giám sát an ninh và các dịch vụ phi hàng không khác.

Doanh thu hoạt động khác

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Tổng Công ty có quyền nhận khoản lãi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu của Tổng Công ty bao gồm các khoản chiết khấu, khoản giảm giá dịch vụ đối với nhà vận chuyển theo quy định của Nhà nước và các khoản chiết khấu, giảm giá theo chính sách của Tổng công ty tại từng thời điểm.

Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính trong kỳ và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Phân phối lợi nhuận, trích lập các quỹ từ lợi nhuận sau thuế

Tổng Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận và trích lập các quỹ theo Điều lệ và Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
- Tiền mặt	1.300.444.787	1.220.273.373
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	3.536.984.633.059	2.339.507.468.588
- Tiền đang chuyển	2.295.625.416	2.986.040.875
- Các khoản tương đương tiền	1.005.000.000.000	500.000.000.000
	4.545.580.703.262	2.843.713.782.836

6. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
a. Ngắn hạn	11.363.327.535.977	9.031.353.155.831
Phải thu khách hàng	11.281.087.747.510	8.893.575.019.178
- Tổng Công ty Hàng không Việt Nam	3.744.820.493.915	1.831.491.447.842
- Công ty Cổ phần Hàng không VietJet	3.030.740.193.544	2.981.939.117.309
- Công ty Cổ phần Hàng không Tre Việt	2.339.666.375.198	2.132.752.370.554
- Công ty Cổ phần Hàng không Pacific Airlines	888.255.879.956	874.429.420.742
- Đối tượng khác	1.277.604.804.897	1.072.962.662.731
Phải thu của khách hàng là các bên liên quan (Thuyết minh số 33)	82.239.788.467	137.778.136.653
b. Dài hạn	2.800.000.200	2.800.000.200
- Công ty Cổ phần Hoàng Long Yến	2.800.000.200	2.800.000.200
Tổng cộng	11.366.127.536.177	9.034.153.156.031
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(3.945.225.479.586)	(3.723.192.192.836)
Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	(2.800.000.200)	(2.800.000.200)
Giá trị thuần	7.418.102.056.391	5.308.160.962.995

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
a. Ngắn hạn	5.859.538.529.095	6.374.973.169.640
- Tập đoàn Công nghiệp và Thương mại Xây dựng IC ICTAS	1.567.885.028.260	1.585.681.848.383
- Trung tâm Phát triển Quỹ đất huyện Long Thành	977.353.254.290	956.414.803.260
- Tổng Công ty xây dựng Hà Nội - CTCP	525.887.727.208	321.360.763.125
- Tổng Công ty cổ phần xuất nhập khẩu và xây dựng Việt Nam (Vinaconex)	463.177.785.727	488.463.391.962
- Đối tượng khác	2.325.234.733.610	3.023.052.362.910
b. Dài hạn	-	-
	5.859.538.529.095	6.374.973.169.640

8. PHẢI THU KHÁC

	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
a. Ngắn hạn	504.719.289.749	989.358.609.369
Phải thu khác	504.719.289.749	989.358.609.369
- Lãi tiền gửi có kỳ hạn	340.847.021.915	794.670.322.735
- Phải thu về cổ phần hóa	68.979.496.633	68.979.496.633
- Tài sản khí tượng bàn giao cho TCT Quản lý Bay theo Quyết định số 3976/QĐ-BGTVT	52.411.366.089	52.411.366.089
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	26.250.000.000
- Tạm ứng	18.019.138.121	9.599.370.436
- Thuế GTGT đầu vào chưa kê khai khấu trừ	2.463.696.232	8.977.243.738
- Các khoản khác	21.998.570.759	28.470.809.738
Phải thu bên liên quan	-	-
b. Dài hạn	265.501.804.717	265.501.804.717
- Chi phí đền bù giải phóng mặt bằng đối với diện tích không được giao sử dụng tại Phú Quốc	184.565.128.906	184.565.128.906
- Khoản ứng trước cho Trung tâm phát triển quỹ đất Sóc Sơn tiền giải phóng mặt bằng T2 Nội Bài	80.936.675.811	80.936.675.811
	770.221.094.466	1.254.860.414.086

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

9. NỢ XẤU

Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó:

	Số cuối quý		Số đầu năm	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
a. Ngán hạn	8.843.938.634.088	(3.945.225.479.586)	5.689.632.085.892	(3.723.192.192.836)
- CTCP Hàng không Tre Việt	2.339.658.185.566	(2.339.658.185.566)	2.099.567.054.341	(2.099.567.054.341)
- CTCP hàng không Pacific Airlines	888.255.879.956	(888.255.879.956)	839.370.789.382	(839.370.789.382)
- CTCP Hàng không Lữ Hành Việt Nam	348.561.469.434	(348.561.469.434)	244.549.126.808	(244.549.126.808)
- Tổng Công ty hàng không Việt Nam - CTCP	2.989.055.082.661	(302.744.068.732)	1.231.131.955.271	(141.689.154.957)
- CTCP Hàng Không VietJet	2.242.062.393.682	(30.547.626.101)	1.233.834.668.259	(359.872.011.607)
- CTCP Hàng không Mê Kông(Air Mekong)	25.907.942.217	(25.907.942.217)	25.907.942.217	(25.907.942.217)
- Các khách hàng khác	10.437.680.572	(9.550.307.580)	15.270.549.614	(12.236.113.524)
b. Dài hạn	2.800.000.200	(2.800.000.200)	2.800.000.200	(2.800.000.200)
- Công ty Cổ phần Hoàng Long Yển	2.800.000.200	(2.800.000.200)	2.800.000.200	(2.800.000.200)
	8.846.738.634.288	(3.948.025.479.786)	5.692.432.086.092	(3.725.992.193.036)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

10. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
- Nguyên liệu, vật liệu	230.030.395.967	225.265.336.149
- Công cụ, dụng cụ	1.167.822.948	3.448.244.839
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	11.061.238.889	11.047.350.000
- Hàng hóa	112.645.607.889	228.299.355.722
	354.905.065.693	468.060.286.710

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
a. Ngắn hạn	57.442.323.503	25.087.321.198
- Tiền thuê đất, thuế đất	29.484.750.405	-
- Chi phí phúc lợi người lao động	9.814.274.298	-
- Công cụ dụng cụ	6.444.589.309	13.716.284.301
- Bảo hiểm hàng không, phi hàng không	4.835.643.839	3.427.930.369
- Nhiên liệu	2.273.585.928	2.715.946.702
- Bản quyền phần mềm	2.019.159.215	2.423.784.310
- Các khoản khác	2.570.320.509	2.803.375.516
b. Dài hạn	76.404.227.564	92.435.381.397
- Công cụ dụng cụ	29.597.575.054	36.306.363.748
- Đền bù giải phóng mặt bằng dự án mở rộng phía Bắc CHK Quốc tế Đà Nẵng	14.251.985.746	14.251.985.746
- Đền bù giải phóng mặt bằng dự án mở rộng CHK Quốc tế Đà Nẵng	12.258.823.680	12.258.823.680
- Bản quyền phần mềm	12.487.432.452	14.930.308.350
- Đền bù giải phóng mặt bằng sân đỗ T2 CHK Quốc tế Nội Bài	-	9.724.000.000
- Các khoản khác	7.808.410.632	4.963.899.873
	133.846.551.067	117.522.702.595

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ					
Số đầu năm	29.530.318.726.912	15.893.876.428.692	3.160.591.563.637	125.619.044.010	48.710.405.763.251
- Tăng trong kỳ	147.863.636	70.320.467.925	121.745.797.875	5.657.562.964	197.871.692.400
- Đầu tư XDCB hoàn thành	426.739.542.356	70.851.875.857	-	674.085.406	498.265.503.619
- Giảm do thanh lý	(401.731.638)	(87.907.743.423)	(20.378.730.207)	(881.987.768)	(109.570.193.036)
Số cuối quý	29.956.804.401.266	15.947.141.029.051	3.261.958.631.305	131.068.704.612	49.296.972.766.234

GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ

Số đầu năm	18.884.461.860.375	13.964.818.364.896	2.616.577.791.143	107.514.888.175	35.573.372.904.589
- Khấu hao trong kỳ	1.019.710.333.451	546.756.594.218	148.909.557.480	5.332.484.430	1.720.708.969.579
- Giảm do thanh lý	(401.731.638)	(87.907.743.423)	(20.378.730.207)	(881.987.768)	(109.570.193.036)
Số cuối quý	19.903.770.462.188	14.423.667.215.691	2.745.108.618.416	111.965.384.837	37.184.511.681.132

GIÁ TRỊ CÒN LẠI

Số đầu năm	10.645.856.866.537	1.929.058.063.796	544.013.772.494	18.104.155.835	13.137.032.858.662
Số cuối quý	10.053.033.939.078	1.523.473.813.360	516.850.012.889	19.103.319.775	12.112.461.085.102

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã hết khấu hao nhưng vẫn đang sử dụng tại ngày 30/09/2024 là **25.052.719.935.680** đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Bản quyền, bằng sáng chế VND	Phần mềm quản lý VND	TSCĐ vô hình khác VND	Cộng VND
NGUYÊN GIÁ				
Số đầu năm	2.661.339.000	23.017.927.955	170.000.000	25.849.266.955
- Tăng trong kỳ	-	2.764.836.889	-	2.764.836.889
- Thanh lý	-	(274.560.000)	-	(274.560.000)
Số cuối quý	2.661.339.000	25.508.204.844	170.000.000	28.339.543.844
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Số đầu năm	2.661.339.000	19.714.864.837	170.000.000	22.546.203.837
- Hao mòn trong kỳ	-	1.660.418.586	-	1.660.418.586
- Thanh lý	-	(274.560.000)	-	(274.560.000)
Số cuối quý	2.661.339.000	21.100.723.423	170.000.000	23.932.062.423
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Số đầu năm	-	3.303.063.118	-	3.303.063.118
Số cuối quý	-	4.407.481.421	-	4.407.481.421

Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã hết khấu hao nhưng vẫn đang sử dụng tại ngày 30/09/2024 là **21.153.976.282** đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

14. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒI DANG

	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
a. Dự án thuộc ACV	14.815.810.288.406	7.837.489.623.649
- Mua sắm Tài sản cố định	303.365.918.901	16.882.234.538
- Xây dựng cơ bản	14.498.401.183.974	7.808.173.582.868
+ Xây dựng CHKQT Long Thành (Giai đoạn 1)	9.520.391.106.839	5.354.905.157.348
+ Xây dựng nhà ga hành khách T3 - CHKQT Tân Sơn Nhất	3.717.544.846.336	1.472.296.744.152
+ Mở rộng sân đỗ máy bay, hệ thống tiếp nhiên liệu khu vực nhà ga hành khách T2 - CHKQT Nội Bài	624.634.200.860	454.676.736.342
+ Mở rộng nhà ga hành khách T2 - CHKQT Nội Bài	169.663.634.533	122.154.575.649
+ Hệ thống radar thời tiết công nghệ Doppler - CHKQT Nội Bài	113.304.366.402	109.216.199.089
+ Hệ thống radar thời tiết công nghệ Doppler - CHKQT Tân Sơn Nhất	111.712.315.399	108.726.176.934
+ Hệ thống radar thời tiết công nghệ Doppler - CHKQT Đà Nẵng	74.085.323.319	74.085.323.319
+ Công trình khác	167.065.390.286	112.112.670.035
- Sửa chữa tài sản cố định	14.043.185.531	12.433.806.243
b. Dự án thuộc tài sản kết cấu hạ tầng hàng không	64.920.277.089	50.596.966.534
- Xây dựng cơ bản	1.213.327.272	1.213.327.272
+ Cải tạo đường hạ cất cánh CHK Buôn Ma Thuật	1.213.327.272	1.213.327.272
- Sửa chữa tài sản kết cấu hạ tầng hàng không	63.706.949.817	49.383.639.262
TỔNG CỘNG	14.880.730.565.495	7.888.086.590.183

15. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn : là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn trên ba (3) tháng đến một (1) năm.

b. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn :

- Đầu tư vào Công ty liên doanh liên kết :

	VND
Giá ghi sổ khoản đầu tư	
Số đầu năm	2.139.744.434.914
Số cuối quý	2.139.744.434.914
Phần lợi nhuận lũy kế phát sinh	
Số đầu năm	533.977.345.427
Lợi nhuận trong kỳ	271.720.290.604
Phần phối quỹ	(13.481.510.981)
Số cuối quý	618.928.932.350
Giá trị khoản đầu tư	
Số đầu năm	2.673.721.780.341
Số cuối quý	2.758.673.367.264

TỔNG CÔNG TY CẢNG HÀNG KHÔNG VIỆT NAM-CTCP

58 Trường Sơn, Phường 02, Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý III của năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)***15. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (TIẾP)**

	Số cuối quý		Số đầu năm		Giá trị khoản đầu tư VND
	Số lượng Cổ phiếu	Tỷ lệ %	Giá trị ghi sổ khoản đầu tư VND	Tỷ lệ %	
- Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Tân Sơn Nhất	65.504.200	49,07%	1.585.201.640.000	49,07%	1.585.201.640.000
- Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn	16.128.051	48,03%	486.859.102.200	48,03%	486.859.102.200
- Công ty TNHH Dịch vụ Bảo Dưỡng Máy bay Cảng Hàng không Miền Nam (*)	-	51,00%	15.300.000.000	51,00%	15.300.000.000
- Công ty Cổ phần Vận tải Hàng không Miền Nam	1.305.000	30,00%	14.851.258.736	30,00%	14.851.258.736
- Công ty Cổ phần Thương mại Hàng không Miền Nam	493.000	29,53%	7.532.433.978	29,53%	7.532.433.978
- Công ty Cổ phần Phục vụ mặt đất Hà Nội	6.000.000	20,00%	30.000.000.000	20,00%	30.000.000.000
Tổng cộng			2.139.744.434.914		2.139.744.434.914
					2.673.721.780.341

(*) Công ty TNHH Dịch vụ bảo dưỡng máy bay Cảng hàng không Miền Nam là Liên doanh đồng kiểm soát, được thành lập giữa Tổng Công ty và đối tác Singapore Sia Engineering Company Limited từ năm 2009 để liên doanh cung cấp dịch vụ bảo dưỡng máy bay tại Việt Nam (tỷ lệ góp vốn và tỷ lệ quyền biểu quyết của Tổng Công ty lần lượt là 51% và 50%).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

15. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (TIẾP)

- Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác :

	Số cuối quý		Số đầu năm	
	Số lượng Cổ phiếu	Tỉ lệ %	Số lượng Cổ phiếu	Tỉ lệ %
- Công ty Cổ phần dịch vụ hàng hóa hàng không Việt Nam	7.500.000	19,42%	7.500.000	19,42%
- Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hóa Sài Gòn	13.899.050	13,62%	13.899.050	13,68%
- Công ty Cổ phần Đầu Tư TCP	1.980.000	18,00%	1.980.000	18,00%
- Công ty Cổ Phần Nhà Ga Quốc Tế Cam Ranh	7.500.000	10,00%	7.500.000	10,00%
- Công ty Cổ phần Đầu tư Khai Thác Nhà Ga Quốc tế Đà Nẵng	7.650.000	10,00%	7.650.000	10,00%
Tổng cộng			235.339.048.804	235.339.048.804
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn			(60.000.000.000)	(60.000.000.000)
Giá trị thuần			175.339.048.804	175.339.048.804

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
a. Ngắn hạn	832.092.059.650	1.188.191.768.306
Phải trả người bán	823.616.737.604	1.179.569.788.563
- Công ty Cổ phần Nhiên liệu bay Petrolimex	99.982.405.616	-
- New Asia Wave International Pte.Ltd	69.665.463.970	204.386.925.518
- Tổng Công ty Xây dựng Công trình Hàng không ACC	53.486.670.197	149.358.889.577
- Đối tượng khác	600.482.197.821	825.823.973.468
Phải trả nhà cung cấp là các bên liên quan (Thuyết minh số 33)	8.475.322.046	8.621.979.743
b. Dài hạn	-	-
	<u>832.092.059.650</u>	<u>1.188.191.768.306</u>

Tổng công ty có khả năng thanh toán tất cả các khoản phải trả người bán.

TỔNG CÔNG TY CẢNG HÀNG KHÔNG VIỆT NAM-CTCP

58 Trường Sơn, Phường 02, Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý III của năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)***17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP/PHẢI THU NHÀ NƯỚC**

	Số đầu năm VND	Số phải nộp trong kỳ VND	Số đã nộp trong kỳ VND	Số cuối quý VND
Thuế và các khoản phải nộp				
- Thuế giá trị gia tăng	14.242.039.656	269.301.750.278	151.538.819.429	132.004.970.505
- Thuế môn bài	-	28.000.000	28.000.000	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.808.493.489.888	2.017.548.990.467	2.414.101.594.464	1.411.940.885.891
- Thuế thu nhập cá nhân	2.850.005.956	214.588.723.778	211.232.861.828	6.205.867.906
- Thuế tài nguyên	56.873.360	298.246.680	318.793.720	36.326.320
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	135.983.755.973	82.660.800.831	53.322.955.142
- Thuế bảo vệ môi trường	275.486.201	41.384.909.772	41.461.097.724	199.298.249
- Thuế nhà thầu	792.326.357	30.037.216.947	29.996.878.602	832.664.702
- Các khoản phải nộp từ chênh lệch thu chi hoạt động khai thác tài sản KCHTHK	1.231.678.913.162	1.009.151.369.193	1.250.000.000.000	990.830.282.355
- Các khoản phải nộp khác	-	5.107.813.927	5.107.813.927	-
Tổng cộng	3.058.389.134.580	3.723.430.777.015	4.186.446.660.525	2.595.373.251.070
Thuế và các khoản phải thu				
- Thuế giá trị gia tăng	1.386.495.401	25.242.692	1.384.215.425	27.522.668
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	628.979.666	-	-	628.979.666
- Thuế thu nhập cá nhân	36.276.475.701	-	35.091.756.611	1.184.719.090
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	6.716.514.337	-	4.117.508.490	2.599.005.847
- Thuế môn bài	4.040.600	-	-	4.040.600
- Thuế nhà thầu	1.021.806	604.435	-	1.626.241
Tổng cộng	45.013.527.511	25.847.127	40.593.480.526	4.445.894.112

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

18. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

	Số đầu năm		Phát sinh trong kỳ		Số cuối quý	
	Giá trị VND	Phân loại vay dài hạn đến hạn trả VND	Trả gốc vay VND	Đánh giá chênh lệch tỷ giá cuối kỳ VND	Giá trị VND	Giá trị VND
a. Vay dài hạn đến hạn trả	410.420.912.532	352.467.632.532	(349.570.801.176)	4.919.056.340	418.236.800.228	
- Hiệp định vay vốn VNIX-2: Dự án xây dựng nhà ga hành khách Quốc tế sân bay Tân Sơn Nhất bằng nguồn vốn ODA (1)	122.348.724.052	122.348.724.052	(118.572.844.751)	(3.161.796.317)	122.962.807.036	
- Hiệp định vay vốn VNXVII-6 Dự án xây dựng nhà ga T2 Cảng HKQT Nội Bài bằng nguồn vốn ODA (2)	64.870.908.480	64.870.908.480	(65.884.516.425)	2.635.380.657	66.492.681.192	
- Hiệp định vay vốn số VN11-P6 Dự án xây dựng nhà ga T2 Cảng HKQT Nội Bài bằng nguồn vốn ODA (3)	107.294.720.000	107.294.720.000	(108.971.200.000)	4.358.848.000	109.977.088.000	
- Hiệp định vay vốn số VN13-P3 Dự án Xây dựng Nhà Ga T2 Cảng HKQT Nội Bài bằng nguồn vốn ODA (4)	115.906.560.000	57.953.280.000	(56.142.240.000)	1.086.624.000	118.804.224.000	
b. Dài hạn	10.046.031.520.694	(352.467.632.532)	-	203.224.935.328	9.896.788.823.490	
- Hiệp định vay vốn VNIX-2: Dự án xây dựng nhà ga hành khách Quốc tế sân bay Tân Sơn Nhất bằng nguồn vốn ODA (1)	2.079.928.308.854	(122.348.724.052)	-	9.825.327.744	1.967.404.912.546	
- Hiệp định vay vốn VN17-6: Dự án xây dựng nhà ga T2 Cảng HKQT Nội Bài bằng nguồn vốn ODA (2)	1.654.208.171.840	(64.870.908.480)	-	39.733.431.584	1.629.070.694.944	
- Hiệp định vay vốn số VN11-P6: Dự án xây dựng nhà ga T2 Cảng HKQT Nội Bài bằng nguồn vốn ODA (3)	2.950.604.800.000	(107.294.720.000)	-	71.082.752.000	2.914.392.832.000	
- Hiệp định vay vốn số VN13-P3 Dự án Xây dựng Nhà Ga T2 Cảng HKQT Nội Bài bằng nguồn vốn ODA (4)	3.361.290.240.000	(57.953.280.000)	-	82.583.424.000	3.385.920.384.000	
Cộng	10.456.452.433.226	-	(349.570.801.176)	208.143.991.668	10.315.025.623.718	

Tổng công ty có khả năng thanh toán tất cả các khoản nợ vay.

18. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (TIẾP):

Chi tiết tiết các khoản vay dài hạn đến hạn trả và vay dài hạn như sau:

(1) Khoản vay tín dụng cho Dự án xây dựng nhà ga hành khách Quốc tế sân bay Tân Sơn Nhất bằng nguồn vốn ODA theo Hiệp định vay vốn số VNIX-2 ngày 29 tháng 3 năm 2002 giữa Bộ Tài chính và Ngân hàng hợp tác Quốc tế Nhật Bản (JBIC). Khoản vay này được thực hiện thông qua Chi nhánh Quỹ Hỗ trợ phát triển Thành phố Hồ Chí Minh (nay là Ngân hàng phát triển Việt Nam – Sở Giao dịch II) theo Hợp đồng tín dụng vay vốn ODA số 038/TDNN-TDWT1 ngày 15 tháng 08 năm 2002 và Hợp đồng uỷ quyền cho vay lại vốn JBIC số 06/2002/UQ/BTC-TCĐN ngày 17 tháng 07 năm 2001 giữa Quỹ hỗ trợ phát triển và Bộ Tài chính (đại diện là Vụ Tài chính đối ngoại).

- Tổng số vốn vay: 22.768.000.000 JPY theo hợp đồng vay;
- Thời hạn cho vay và trả nợ: 40 năm kể từ ngày Hiệp định vay vốn có hiệu lực;
- Thời gian ân hạn: 10 năm (120 tháng) kể từ ngày Hiệp định vay vốn có hiệu lực;
- Thời gian trả nợ gốc: 30 năm;
- Lãi suất cho vay: 1,6%/năm tính trên số dư nợ vay (phí cho vay lại 0,2%/năm trên số dư nợ được trích trong lãi suất cho vay);
- Số dư nợ vay đến 30/09/2024: **12.427.869.914,28 Yên Nhật (JPY)**, trong đó, số dư nợ vay đến hạn trả: 731.051.171,44 JPY.
(Thực hiện thanh toán một năm hai kỳ với số tiền từng lần 365.525.585,72 JPY).

(2) Khoản vay tín dụng cho Dự án xây dựng nhà ga Quốc tế Nội Bài T2 bằng nguồn vốn ODA theo Hiệp định vay vốn số VNXXVII-6 ngày 18 tháng 03 năm 2010 giữa Chính phủ Nhật Bản và Chính phủ Việt Nam.

- Tổng số vốn vay: 12.607.000.000 JPY theo hợp đồng vay;
- Thời hạn cho vay và trả nợ: 40 năm kể từ ngày Hiệp định vay vốn có hiệu lực;
- Thời gian ân hạn: 10 năm (120 tháng) kể từ ngày Hiệp định vay vốn có hiệu lực;
- Thời gian trả nợ gốc: 30 năm;
- Thời gian giải ngân: 7 năm kể từ ngày Hiệp định vay vốn có hiệu lực;
- Lãi suất cho vay: 0,4% áp dụng cho chi phí xây dựng; 0,21% cho chi phí tư vấn (phí cho vay lại 0,2%/năm trên số dư nợ được trích trong lãi suất cho vay);
- Số dư nợ vay đến 30/09/2024: **10.338.801.074 Yên Nhật (JPY)**. Trong đó, số dư nợ vay đến hạn trả: 405.443.178 JPY.
(Thực hiện thanh toán một năm hai kỳ với số tiền từng lần 202.721.589 JPY)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

18. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (TIẾP):

- (3) Hiệp định số VN11-P6 ngày 30 tháng 03 năm 2012 giữa Chính phủ Nhật Bản và Chính phủ Việt Nam về dự án “Xây dựng Nhà Ga Quốc tế Nội Bài T2”:
- Tổng giá trị khoản vay theo Hiệp định là 20.584.000.000 Yên Nhật;
 - Thời hạn vay và trả nợ: 40 năm kể từ ngày Hiệp định vay vốn có hiệu lực;
 - Thời gian ân hạn: 10 năm kể từ ngày Hiệp định vay vốn có hiệu lực;
 - Thời gian trả nợ gốc: 30 năm;
 - Khoản vay được giải ngân trong thời gian 5 năm;
 - Lãi suất cho vay: 0,4% áp dụng cho chi phí xây dựng; 0,21% cho chi phí tư vấn (phí cho vay lại 0,2%/năm trên số dư nợ được trích trong lãi suất cho vay);
 - Số dư nợ vay đến 30/09/2024: **18.441.280.000 Yên Nhật (JPY)**. Trong đó, số dư nợ vay đến hạn trả: 670.592.000 JPY.
(Thực hiện thanh toán một năm hai kỳ với số tiền từng lần 335.296.000 JPY)

- (4) Hiệp định số VN13-P3 ngày 24 tháng 12 năm 2013 giữa Chính phủ Nhật Bản và Chính phủ Việt Nam về dự án “Xây dựng Nhà Ga Quốc tế Nội Bài T2”:
- Tổng giá trị khoản vay theo Hiệp định là 26.062.000.000 Yên Nhật;
 - Thời hạn vay và trả nợ: 40 năm kể từ ngày Hiệp định vay vốn có hiệu lực;
 - Thời gian ân hạn: 10 năm kể từ ngày Hiệp định vay vốn có hiệu lực;
 - Thời gian trả nợ gốc: 30 năm;
 - Khoản vay được giải ngân trong thời gian 7 năm;
 - Lãi suất 0,3%/năm áp dụng cho chi phí xây dựng và 0,21%/năm cho chi phí tư vấn (phí cho vay lại 0,2%/năm trên số dư nợ được trích trong lãi suất cho vay);
 - Số dư nợ vay đến 30/09/2024: **21.370.272.000 Yên Nhật (JPY)**. Trong đó, số dư nợ vay đến hạn trả: 724.416.000 JPY.
(Thực hiện thanh toán một năm hai kỳ với số tiền từng lần 362.208.000 JPY)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

19. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
Chi phí phải trả bao gồm các khoản trích trước:		
- Giá trị tạm tăng tài sản của các công trình XD/CB	187.904.633.977	360.336.595.385
- Tiền thuế đất, thuê đất	83.760.417.824	96.260.635.300
- Trang phục	35.942.798.327	-
- Tiền điện	16.728.244.159	8.588.032.030
- Chi phí phúc lợi người lao động	13.309.912.939	5.209.402.679
- Hoa hồng thu hộ	12.764.407.353	6.523.653.941
- Dịch vụ vệ sinh	12.016.722.763	3.795.354.187
- Lãi vay	7.388.000.000	18.615.000.000
- Khám sức khỏe, bồi dưỡng độc hại	7.240.503.819	7.193.742.049
- Các khoản khác	12.515.267.482	15.267.958.528
	389.570.908.643	521.790.374.099

20. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN

	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
- Dự phòng sửa chữa lớn tài sản hệ thống FHS	6.528.080.957	8.361.796.023
	6.528.080.957	8.361.796.023

21. PHẢI TRẢ KHÁC

	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
a. Ngắn hạn	207.781.042.464	217.925.357.675
- Hoa hồng thu hộ dịch vụ phục vụ hành khách, dịch vụ bảo đảm an ninh hành khách, hành lý	86.672.460.973	32.942.777.019
- Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	75.027.711.357	84.802.251.030
- Phí nhượng quyền khai thác cảng hàng không	17.025.102.000	16.733.551.500
- Kinh phí công đoàn	10.602.370.865	2.994.171.055
- Thuế TNCN phải hoàn trả cho người lao động	49.893.717	71.675.163.044
- Phải trả cổ tức	118.018.500	118.018.500
- Các khoản khác	18.285.485.052	8.659.425.527
b. Dài hạn	206.225.850.178	157.421.551.625
- Ký cược, ký quỹ	206.225.850.178	157.421.551.625
	414.006.892.642	375.346.909.300

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a. Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu						Cộng VND
	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Cổ phiếu quỹ VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Lợi ích cổ đông không kiểm soát VND	
Số đầu năm	21.771.732.360.000	14.602.790.587	(2.918.680.000)	6.034.593.641.645	22.542.351.236.061	53.282.484.219	50.413.643.832.512
- Lãi/lỗ trong kỳ	-	-	-	-	7.469.456.702.526	9.261.681.326	7.478.718.383.852
- Chia cổ tức	-	-	-	-	-	(7.200.000.000)	(7.200.000.000)
- Trích Quỹ Khen thưởng - Phúc lợi	-	-	-	-	(793.831.910.918)	(2.672.873.945)	(796.504.784.863)
- Trích Quỹ thưởng Ban điều hành	-	-	-	-	(3.141.331.200)	-	(3.141.331.200)
Số cuối quý	21.771.732.360.000	14.602.790.587	(2.918.680.000)	6.034.593.641.645	29.214.834.696.469	52.671.291.600	57.085.516.100.301

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Số cuối quý		Số đầu năm	
	Giá trị VND	Tỷ lệ %	Giá trị VND	Tỷ lệ %
Ủy ban Quản lý vốn Nhà nước tại Doanh nghiệp	20.769.430.110.000	95,3963%	20.769.430.110.000	95,3963%
Cổ đông khác	1.000.074.250.000	4,5935%	1.000.074.250.000	4,5935%
Cổ phiếu quỹ	2.228.000.000	0,0102%	2.228.000.000	0,0102%
	21.771.732.360.000	100%	21.771.732.360.000	100%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP):

c. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Quý III		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay VND	Năm trước VND	Năm nay VND	Năm trước VND
- Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông của Công ty mẹ	1.977.804.578.031	2.414.839.120.486	7.469.456.702.526	6.008.793.680.018
- Phân phối Quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	659.729.705.025
Lợi nhuận tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.977.804.578.031	2.414.839.120.486	7.469.456.702.526	6.668.523.385.043
- Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ	2.176.950.436	2.176.950.436	2.176.950.436	2.176.950.436
Lãi (lỗ) cơ bản trên cổ phiếu	909	1.109	3.431	3.063

d. Cổ phần

	Số cuối quý	Số đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đang ký phát hành	2.177.173.236	2.177.173.236
- Số lượng cổ phiếu đã phát hành	2.177.173.236	2.177.173.236
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	2.177.173.236	2.177.173.236
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	222.800	222.800
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	222.800	222.800
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	2.176.950.436	2.176.950.436
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	2.176.950.436	2.176.950.436
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/CP)	10.000	10.000

TỔNG CÔNG TY CẢNG HÀNG KHÔNG VIỆT NAM-CTCP

58 Trường Sơn, Phường 02, Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý III của năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)***23. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Quý III		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
	VND	VND	VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	5.672.623.788.005	5.345.577.135.128	16.884.442.372.150	15.035.381.157.171
Trong đó:				
Doanh thu cung cấp dịch vụ hàng không:	4.684.757.782.107	4.418.048.532.679	13.883.142.409.858	12.383.178.819.856
- Doanh thu dịch vụ hạ cất cánh	715.241.740.556	682.195.482.246	2.089.303.573.470	1.931.742.391.634
- Doanh thu phục vụ mặt đất cơ bản/ trọn gói	131.255.010.421	119.290.922.930	375.390.967.603	401.443.698.888
- Doanh thu phục vụ hành khách (PSC)	2.725.990.830.587	2.604.703.691.031	8.134.279.572.155	7.224.775.985.393
- Doanh thu dịch vụ bảo đảm an ninh hành khách, hành lý	397.699.858.354	390.705.170.328	1.186.218.284.910	1.087.611.493.491
- Doanh thu dịch vụ hàng không khác	714.570.342.189	621.153.266.144	2.097.950.011.720	1.737.605.250.450
Doanh thu cung cấp dịch vụ phi hàng không:	700.300.623.416	636.581.914.046	2.075.881.581.909	1.788.489.316.230
- Doanh thu cho thuê mặt bằng	349.140.253.611	334.804.301.494	1.035.174.708.948	886.150.825.231
- Doanh thu cho thuê quảng cáo	75.724.900.715	72.492.456.139	231.383.616.597	222.942.056.367
- Doanh thu dịch vụ sử dụng hạ tầng nội cảng	106.216.496.936	141.446.212.109	318.342.160.012	434.303.426.891
- Doanh thu dịch vụ cung cấp tiện ích (điện, nước, gas, vệ sinh, y tế)	43.884.820.218	39.290.767.025	128.971.915.549	108.229.976.563
- Doanh thu phục vụ khách VIP, F, C,....	31.801.306.247	25.634.473.500	88.053.858.247	68.953.893.298
- Doanh thu dịch vụ phi hàng không khác	93.532.845.689	22.913.703.779	273.955.322.556	67.909.137.880
Doanh thu bán hàng	287.565.382.482	290.946.688.403	925.418.380.383	863.713.021.085
Các khoản giảm trừ doanh thu	(17.383.940.259)	(17.999.362.371)	(50.853.087.572)	(50.023.561.982)
- Chiết khấu thương mại	(17.383.940.259)	(17.999.362.371)	(50.853.087.572)	(50.023.561.982)
Doanh thu thuần	5.655.239.847.746	5.327.577.772.757	16.833.589.284.578	14.985.357.595.189
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	5.367.674.465.264	5.036.631.084.354	15.908.170.904.195	14.121.644.574.104
- Doanh thu bán hàng	287.565.382.482	290.946.688.403	925.418.380.383	863.713.021.085

TỔNG CÔNG TY CẢNG HÀNG KHÔNG VIỆT NAM-CTCP

58 Trường Sơn, Phường 02, Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)***BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Quý III của năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Quý III		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
	VND	VND	VND	VND
- Giá vốn cung cấp dịch vụ	1.865.299.434.663	1.835.834.113.096	5.641.869.793.326	5.292.980.734.914
- Giá vốn hàng bán	147.805.211.150	160.856.698.537	490.109.537.480	466.212.896.077
	2.013.104.645.813	1.996.690.811.633	6.131.979.330.806	5.759.193.630.991

25. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý III		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
	VND	VND	VND	VND
- Lãi tiền gửi	236.767.590.315	433.282.608.909	869.402.189.593	1.261.712.363.964
- Lãi chênh lệch tỷ giá trong kỳ	8.148.078.686	19.872.054.399	52.137.581.954	29.395.030.883
- Lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá cuối kỳ	-	478.747.761.058	517.193.962.982	478.747.761.058
- Cổ tức lợi nhuận được chia	49.239.907.352	62.930.358.884	161.591.527.205	83.003.622.768
	294.155.576.353	994.832.783.250	1.600.325.261.734	1.852.858.778.673

26. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý III		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
	VND	VND	VND	VND
- Chi phí lãi vay	16.758.164.527	15.637.557.774	46.015.589.303	49.997.053.617
- Lỗ chênh lệch tỷ giá trong kỳ	21.016.037.566	4.409.870.436	36.916.172.260	14.729.018.805
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đánh giá cuối kỳ	771.378.639.785	-	771.378.639.785	301.719.474.855
	809.152.861.878	20.047.428.210	854.310.401.348	366.445.547.277

TỔNG CÔNG TY CẢNG HÀNG KHÔNG VIỆT NAM-CTCP

58 Trường Sơn, Phường 02, Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý III của năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)***27. CHI PHÍ BÁN HÀNG**

	Quý III		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
	VND	VND	VND	VND
- Chi phí nhân viên bán hàng	19.838.389.862	19.245.377.290	60.553.559.488	60.468.458.158
- Chi phí vật liệu, bao bì bán hàng	46.516.800	53.940.212	83.506.880	610.251.909
- Chi phí công cụ, đồ dùng văn phòng	1.279.687.332	691.879.477	3.690.516.689	1.371.503.896
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	20.838.734	20.838.732	62.516.201	67.777.468
- Chi phí điều hành, thương quyền	59.842.955.678	51.948.061.117	180.933.830.121	166.965.142.747
- Chi phí bảo dưỡng, sửa chữa	638.604.514	495.869.511	1.393.183.242	1.571.289.358
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.327.273.741	2.370.856.127	7.238.339.374	8.634.864.252
- Chi phí khác	4.653.288.510	4.348.225.005	14.290.899.105	13.267.654.002
	88.647.555.171	79.175.047.471	268.246.351.100	252.956.941.790

28. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Quý III		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
	VND	VND	VND	VND
- Chi phí nhân viên quản lý	169.076.515.990	175.575.228.160	502.984.953.190	505.643.281.076
- Chi phí vật liệu, đồ dùng văn phòng	3.050.090.068	3.228.327.693	8.934.766.324	9.481.908.029
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	7.741.795.759	7.891.243.772	23.190.730.632	24.462.458.325
- Thuế, phí, lệ phí	3.330.243.377	3.736.019.684	11.550.046.803	11.258.710.028
- Chi phí sửa chữa tài sản	1.229.286.924	2.943.599.331	4.984.450.433	5.559.771.208
- Chi phí điện, nước, thông tin liên lạc	6.161.787.734	5.140.089.689	18.266.338.210	15.421.373.849
- Chi phí dịch vụ mua ngoài khác	6.355.851.664	11.964.853.807	23.998.962.574	32.679.591.011
- Chi phí phúc lợi cho người lao động	10.239.524.133	8.804.264.621	27.584.756.858	25.737.380.866
- Công tác phí	8.029.731.205	5.496.764.166	24.259.498.968	15.644.806.446
- Chi ủng hộ, tài trợ	2.000.000.000	250.000.000	2.000.000.000	250.000.000
- Chi phí bằng tiền khác	24.293.621.608	23.969.986.963	73.584.847.598	66.189.191.039
- Trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi	54.405.332.203	680.450.455.887	224.678.727.075	1.319.579.279.056
	295.913.780.665	929.450.833.773	946.018.078.665	2.031.907.750.933

TỔNG CÔNG TY CẢNG HÀNG KHÔNG VIỆT NAM-CTCP
58 Trường Sơn, Phường 02, Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Quý III của năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

29. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Quý III		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay VND	Năm trước VND	Năm nay VND	Năm trước VND
- Chi phí nhân viên	887.356.684.696	831.427.932.685	2.653.084.169.796	2.491.352.331.476
- Chi phí vật liệu, đồ dùng văn phòng	31.743.579.587	33.996.597.818	92.245.004.464	88.057.223.177
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	561.886.215.358	614.277.120.204	1.720.520.264.957	1.779.873.457.948
- Thuế, phí, lệ phí	35.012.001.024	45.269.745.515	104.063.812.692	97.010.190.946
- Chi phí sửa chữa tài sản	116.495.452.303	135.442.428.068	420.721.083.731	298.689.920.848
- Chi phí điều hành, thương quyền	59.842.955.678	51.948.061.117	180.933.830.121	166.965.142.747
- Bảo hiểm hàng không, phí hàng không	8.510.486.290	7.677.763.542	23.347.735.979	22.517.840.279
- Chi phí điện, nước, thông tin liên lạc	145.046.671.574	135.312.343.377	402.460.136.047	363.870.692.250
- Chi phí dịch vụ mua ngoài khác	120.388.453.950	81.095.329.077	336.386.283.815	272.055.088.694
- Chi hoa hồng, môi giới	44.531.703.331	42.922.829.903	132.334.026.803	119.003.459.055
- Chi phí phúc lợi cho người lao động	65.267.610.709	52.098.436.357	183.275.339.707	166.013.469.982
- Phí nhượng quyền khai thác	53.574.741.000	56.905.411.500	166.358.856.000	179.106.041.500
- Chi ủng hộ, tài trợ	2.000.000.000	250.000.000	2.000.000.000	250.000.000
- Chi phí bằng tiền khác	63.798.882.796	75.385.539.290	213.724.951.904	213.501.289.679
- Dự phòng nợ phải thu khó đòi	54.405.332.203	680.450.455.887	224.678.727.075	1.319.579.279.056
	2.249.860.770.499	2.844.459.994.340	6.856.134.223.091	7.577.845.427.637

TỔNG CÔNG TY CĂNG HÀNG KHÔNG VIỆT NAM-CTCP
58 Trường Sơn, Phường 02, Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Quý III của năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

30. THU NHẬP KHÁC

	Quý III		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay VND	Năm trước VND	Năm nay VND	Năm trước VND
- Thu do vi phạm hợp đồng kinh tế	607.199.472	(1.081.942.149)	8.738.994.182	1.796.881.842
- Thương tiết kiệm hao hụt nhiên liệu	-	-	1.726.524.849	1.663.820.937
- Thu nhập nhượng bán, thanh lý tài sản, vật tư, công cụ	1.240.617.093	203.040.807	2.740.454.206	846.965.921
- Thu bán hồ sơ thầu	-	-	-	130.580.410
- Tài sản được tặng, bàn giao, tài trợ	-	5.168.021.818	-	5.615.294.548
- Doanh thu các niên độ trước	181.927.569	250.988.425	12.278.247.250	-
- Các khoản khác	-	-	541.316.940	567.786.198
	2.029.744.134	4.540.108.901	26.025.537.427	10.621.329.856

31. CHI PHÍ KHÁC

	Quý III		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay VND	Năm trước VND	Năm nay VND	Năm trước VND
- Chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ, vật tư tồn kho	860.765.387	-	913.018.293	2.361.936.205
- Các khoản phạt	5.785.204	3.224.955	3.371.487.703	3.224.955
- Chi hồ sơ thầu	69.489.998	82.063.085	237.671.996	134.317.629
- Chi phí thuế đất, thuế đất các niên độ trước	-	-	7.277.606.937	-
- Các khoản khác	15.330.277	3.562.626	39.429.989	86.990.574
	951.370.866	88.850.666	11.839.214.918	2.586.469.363

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

32. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Số cuối quý	Số đầu năm
Ngoại tệ các loại		
- Đô la Mỹ (USD)	140.046.159,36	68.729.362,33
- Rúp Nga (RUB)	5.893,54	-
Nợ khó đòi đã xử lý (VND)	2.645.440.325	44.517.571.868
Hàng hóa nhận ký gửi (VND)	1.617.529.636	1.778.275.909
Giá trị còn lại Tài sản giữ hộ (VND)	3.382.519.648.259	3.382.560.942.259
- Tài sản KCHTHK thuộc sở hữu của Nhà nước mà Tổng công ty đang khai thác	3.307.386.790.259	3.307.428.084.259
- Tài sản khác thuộc sở hữu của Nhà nước mà Tổng Công ty đang khai thác	75.132.858.000	75.132.858.000

33. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các bên liên quan với Tổng Công ty bao gồm: Các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng; Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt : không có phát sinh.

Số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt : không có số dư công nợ.

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt:

	Quý III	
	Năm nay VND	Năm trước VND
Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng	3.505.257.860	3.395.212.512
Ban Kiểm soát	622.657.810	597.393.623
	4.127.915.670	3.992.606.135

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác

Mối quan hệ với các bên liên quan :

Bên liên quan

Mối quan hệ

Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Tân Sơn Nhất	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Hà Nội	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Thương mại Hàng không Miền Nam	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Vận tải Hàng không Miền Nam	Công ty liên kết
Công ty TNHH Dịch vụ Bảo Dưỡng Máy bay Cảng Hàng không Miền Nam	Công ty liên doanh

Trong kỳ, Tổng công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan :

	<u>Số cuối quý VND</u>	<u>Số đầu năm VND</u>
Phải thu của khách hàng là các bên liên quan		
- Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không sân bay Tân Sơn Nhất	43.916.962.456	98.774.183.043
- Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn	14.265.590.514	28.528.717.837
- Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Hà Nội	14.181.011.093	7.488.142.551
- Công ty TNHH Dịch vụ Bảo dưỡng Máy bay Cảng Hàng không Miền Nam	207.414.788	483.813.123
- Công ty Cổ phần Vận tải Hàng không Miền Nam	9.668.809.616	2.503.280.099
	<u>82.239.788.467</u>	<u>137.778.136.653</u>
	<u>Số cuối quý VND</u>	<u>Số đầu năm VND</u>
Phải trả nhà cung cấp là các bên liên quan		
- Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không sân bay Tân Sơn Nhất	5.169.024.880	4.010.884.636
- Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn	3.272.629.201	3.561.793.468
- Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Hà Nội	9.266.400	-
- Công ty Cổ phần Vận tải Hàng không Miền Nam	10.610.948	1.002.105.640
- Công ty Cổ phần Thương mại Hàng không miền Nam	13.790.617	47.195.999
	<u>8.475.322.046</u>	<u>8.621.979.743</u>

TỔNG CÔNG TY CẢNG HÀNG KHÔNG VIỆT NAM-CTCP
58 Trường Sơn, Phường 02, Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Quý III của năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

	Quý III		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay VND	Năm trước VND	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu đối với các bên liên quan				
- Công ty CP Dịch vụ Hàng không sân bay Tân Sơn Nhất	124.562.716.319	109.877.520.355	379.991.480.363	317.420.934.554
- Công ty CP Phục vụ mặt đất Sài Gòn	43.052.692.671	39.420.098.489	129.374.599.741	115.060.967.055
- Công ty CP Phục vụ mặt đất Hà Nội	23.007.771.026	22.952.139.522	68.330.732.108	64.340.599.917
- Công ty TNHH Dịch vụ Bảo Dưỡng Máy bay Cảng Hàng không Miền Nam	1.987.038.970	1.785.469.544	5.980.199.733	5.278.969.405
- Công ty CP Vận tải Hàng không Miền Nam	2.760.738.470	2.276.187.756	8.534.299.468	6.880.188.883
- Công ty CP Thương mại Hàng không Miền Nam	3.964.814	4.581.816	15.859.256	13.745.448
	195.374.922.270	176.315.997.482	592.227.170.669	508.995.405.262

	Quý III		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay VND	Năm trước VND	Năm nay VND	Năm trước VND
Mua hàng với các bên liên quan				
- Công ty CP Dịch vụ Hàng không sân bay Tân Sơn Nhất	7.162.906.105	6.669.624.399	22.741.069.406	16.862.422.112
- Công ty CP Phục vụ mặt đất Sài Gòn	740.020.270	1.554.300.776	4.459.848.690	5.621.512.623
- Công ty CP Phục vụ mặt đất Hà Nội	83.517.518	560.248.426	1.085.495.129	1.467.438.026
- Công ty CP Vận tải Hàng không Miền Nam	211.845.191	170.007.709	477.977.205	3.137.705.533
- Công ty CP Thương mại Hàng không Miền Nam	164.031.813	152.109.095	500.105.466	498.590.010
	8.362.320.897	9.106.290.405	29.264.495.896	27.587.668.304

	Quý III		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay VND	Năm trước VND	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu tài chính với các bên liên quan				
- Công ty CP Dịch vụ Hàng không sân bay Tân Sơn Nhất	106.509.829.200	26.070.671.600	106.509.829.200	91.574.871.600
- Công ty CP Phục vụ mặt đất Sài Gòn	40.320.127.500	40.320.127.500	40.320.127.500	40.320.127.500
- Công ty CP Phục vụ mặt đất Hà Nội	10.880.000.000	1.800.000.000	10.880.000.000	4.800.000.000
- Công ty TNHH Dịch vụ Bảo Dưỡng Máy bay Cảng Hàng không Miền Nam	15.577.236.000	-	15.577.236.000	13.363.020.000
	173.287.192.700	68.190.799.100	173.287.192.700	150.058.019.100

TỔNG CÔNG TY CẢNG HÀNG KHÔNG VIỆT NAM-CTCP

58 Trường Sơn, Phường 02, Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý III của năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

34. THÔNG TIN LIÊN QUAN ĐẾN HOẠT ĐỘNG KHAI THÁC TÀI SẢN KẾT CẤU HẠ TẦNG HÀNG KHÔNG (KCHTHK)

Nội dung	Quý III		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay VND	Năm trước VND	Năm nay VND	Năm trước VND
I. Nguồn thu từ khai thác tài sản KCHTHK	698.718.830.297	665.528.618.875	2.041.707.866.831	1.892.104.424.460
1. Doanh thu khai thác tài sản KCHTHK	716.102.770.556	683.527.981.246	2.092.575.164.270	1.936.301.395.016
Các khoản giảm trừ doanh thu	17.383.940.259	17.999.362.371	50.983.252.267	49.960.459.990
Doanh thu thuần	698.718.830.297	665.528.618.875	2.041.591.912.003	1.886.340.935.026
2. Lãi tiền gửi	-	-	-	5.763.489.434
3. Lãi chênh lệch tỷ giá	-	-	115.954.828	-
II. Các khoản chi cho hoạt động khai thác tài sản KCHTHK	340.325.176.016	317.730.137.111	1.032.556.497.638	899.790.074.259
1. Chi hoạt động	250.726.762.446	230.780.516.670	780.268.655.339	651.711.486.709
Chi phí nhân viên	121.715.093.112	116.634.895.017	365.140.999.272	347.679.766.884
Chi phí vật liệu, công cụ dụng cụ, đồ dùng văn phòng	1.954.627.401	2.099.651.960	5.756.833.802	5.622.911.100
Chi phí khấu hao tài sản cố định phân bổ	18.019.638.860	16.859.960.209	50.185.008.134	51.257.454.019
Thuế, phí, lệ phí	230.993.322	331.568.055	938.077.604	1.202.168.711
Chi phí sửa chữa tài sản	39.362.357.339	62.662.856.369	194.509.198.671	117.237.165.265
Chi phí điện, nước, thông tin liên lạc	5.415.294.713	5.180.546.007	14.876.609.771	14.893.887.932
Chi phí dịch vụ mua ngoài khác	37.484.838.555	3.693.499.967	77.227.965.421	43.822.595.652
Chi phí phúc lợi người lao động	8.441.330.198	8.295.004.766	23.453.110.441	23.725.400.402
Chi phí bằng tiền khác	14.341.131.056	14.825.869.306	43.932.785.675	43.922.030.465
Lỗ chênh lệch tỷ giá	3.761.457.890	196.665.014	4.248.066.548	2.348.106.279
2. Chi phí thuế TNDN hiện hành	89.598.413.570	86.949.620.441	252.287.842.299	248.078.587.550
III. Chênh lệch còn lại (I - II)	358.393.654.281	347.798.481.764	1.009.035.369.193	992.314.350.201



(Handwritten signature in blue ink)

Nguyễn Văn Nhung
Kế toán trưởng

Wu Thi Van Anh
Người lập biểu

Wu Thế Phiệt

Người đại diện theo pháp luật
TP. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 10 năm 2024